CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
YENBAI JOIMT-STOCK FORES-AGRICUL TURRAL AND FOODSTUFFS COMPANY
Address: 279 Nguyen Phuc – Nguyen Phuc Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province
Email: Yfatuf@gmail.com
Website: www.yfatuf.com.vn

BÁO CÁO - BỘ PHẬN VĂN PHÒNG QUÝ I NIÊN ĐỘ 2020-2021

(Từ ngày 01/10/2020 - 31/12/2020)

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
DN: C=VN, S=YÊN BÁI, L=YÊN BÁI, O=P.KHDN, OU=Trần Đăng Đoàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200116441
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-01-20 16:05:11
Foxit Reader Version: 9.7.1

Kính gửi:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**145.125.798.168**	**71.516.025.541**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**63.453.919.333**	**38.501.463.551**
1. Tiền	111		8.753.919.333	2.901.463.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.700.000.000	35.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.886.225.334**	**32.184.162.132**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.055.959.579	17.602.389.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.161.449.000	4.777.985.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		64.544.085.332	8.529.938.531
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.130.388.973	1.279.505.916
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.657.550)	(5.657.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**1.566.421.633**	**355.514.796**
1. Hàng tồn kho	141		1.566.421.633	355.514.796
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.8	**219.231.868**	**474.885.062**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.231.868	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	474.885.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**48.235.440.883**	**39.824.902.954**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.9	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**46.954.183.947**	**23.909.631.147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	**46.940.623.463**	**23.881.820.663**
- Nguyên giá	222		166.634.044.657	141.068.815.030
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(119.693.421.194)	(117.186.994.367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	**13.560.484**	**27.810.484**
- Nguyên giá	228		171.000.000	171.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(157.439.516)	(143.189.516)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	-	**14.867.653.360**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			14.867.653.360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.13	**1.281.256.936**	**1.047.618.447**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.281.256.936	1.047.618.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**193.361.239.051**	**111.340.928.495**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**100.579.692.322**	**25.460.933.148**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**100.552.842.322**	**25.434.083.148**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	16.344.805.334	4.329.766.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	4.894.804.099	244.411.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.210.454.816	9.607.758.801
4. Phải trả người lao động	314		10.269.591.082	7.557.301.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	295.154.078	389.458.824
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21.137.274.055	1.013.246.079
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	38.298.422.410	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	4.102.336.448	2.292.139.527
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.850.000**	**26.850.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.22	1.850.000	1.850.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	25.000.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**92.781.546.729**	**85.879.995.347**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.24	**92.781.546.729**	**85.879.995.347**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		323.060.671	323.060.671
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.042.628.692	2.019.361.390
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.055.627.366	31.177.343.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.513.698	1.061.006.774
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.556.113.668	30.116.336.512
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**193.361.239.051**	**111.340.928.495**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý I niên độ 2020-2021 (từ 01/10-31/12/2020)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NIÊN ĐỘ 2019-2020		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay (01/10-31/12/2020)	Năm trước (01/10-31/12/2019)	Năm nay (01/10-31/12/2020)	Năm trước (01/10-31/12/2019)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.347.189.835	120.523.767.475	164.347.189.835	120.523.767.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	579.496.100	0	579.496.100	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		163.767.693.735	120.523.767.475	163.767.693.735	120.523.767.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	122.676.235.590	105.506.307.754	122.676.235.590	105.506.307.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		41.091.458.145	15.017.459.721	41.091.458.145	15.017.459.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	281.945.428	489.397.140	281.945.428	489.397.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	124.340.377	11.080.776	124.340.377	11.080.776
- *Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		*76.294.182*		76.294.182	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.b	1.982.248.033	1.793.866	1.982.248.033	1.793.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.a	6.300.451.399	7.072.608.276	6.300.451.399	7.072.608.276
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.966.363.764	8.421.373.943	32.966.363.764	8.421.373.943
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	48.181.819	0	48.181.819
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.549.990	26.200.637	2.549.990	26.200.637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.549.990)	21.981.182	(2.549.990)	21.981.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.963.813.774	8.443.355.125	32.963.813.774	8.443.355.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.407.700.106	1.381.789.228	2.407.700.106	1.381.789.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		30.556.113.668	7.061.565.897	30.556.113.668	7.061.565.897
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.836	1.349	5.836	1.349
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý I niên độ 2020-2021 (từ 01/10-31/12/2020)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**32.963.813.774**	**8.443.355.125**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.525.676.827	2.275.968.612
- Các khoản dự phòng	03		954.377.877	358.388.471
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.772.929	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		157.605.051	(349.055.479)
- Chi phí lãi vay	06		76.294.182	65.642.468
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**36.709.540.640**	**10.794.299.197**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.702.063.202)	(34.632.915.941)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.210.906.837)	(2.163.516.946)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.981.802.300	(9.994.296.577)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(219.231.868)	622.957.652
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.294.182)	(46.749.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.975.152.461)	(614.522.708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(599.110.000)	(150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.091.415.610)***	***(36.184.744.996)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.520.229.194)	(1.992.915.727)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		281.322.708	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11.238.906.486)***	***(1.992.915.727)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		40.528.422.410	11.947.116.579
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.230.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***38.298.422.410***	***11.947.116.579***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**24.968.100.314**	**(26.230.544.144)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		38.501.463.551	38.428.549.715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15.644.532)	81.858.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**63.453.919.333**	**12.279.863.979**

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (31/12)	Đầu năm (01/10)
Tiền mặt	40.197.262	134.611.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.713.722.071	2.766.852.296
Các khoản tương đương tiền	54.700.000.000	35.600.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng		
Cộng	**63.453.919.333**	**38.501.463.551**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ (31/12)	Đầu năm (01/10)
Công ty TNHH Giấy xuất khẩu Thái Bình	1.707.855.859	2.625.935.609
Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín	1.021.583.200	1.039.295.000
Công ty TNHH Giấy Lục phẩm - Đài Loan	2.538.003.700	4.639.584.600
Công Ty TNHH Giấy Nhân Thành	525.535.500	0
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Đức Thành Phát	692.963.210	156.602.045
Công ty TNHH sản xuất thương mại Đạt Phương	770.473.907	1.000.770.163
HTX tiểu thủ công nghiệp dịch vụ tổng hợp Dũng Thành Phát	720.220.090	724.999.440
Công ty TNHH một thành viên QUAN - JIA	1.107.018.772	268.092.547
JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD	3.145.577.698	4.415.515.065
Khách hàng khác	826.727.643	2.731.595.066
Cộng	**13.055.959.579**	**17.602.389.535**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ (31/12)	Đầu năm (01/10)
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thanh Hưng	0	3.500.000.000
Công ty TNHH Phước Long	0	600.000.000
Công ty TNHH MTV Tám ánh	464.475.000	202.950.000
Công ty TNHH DVTM cơ khí xây dựng Nam Nghĩa	0	221.096.700
Công ty TNHH xây dựng và thương mại 268 Yên Bái	500.000.000	0
Khách hàng khác	196.974.000	253.939.000
Cộng	**1.161.449.000**	**4.777.985.700**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/12)		Đầu năm (01/10)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**889.931.700**		**889.931.700**	
Phải thu Ban lãnh đạo-Tiền tạm ứng	889.931.700		889.931.700	

Bảo Hiểm xã hội phải thu CNV	-		-
Tiền điện thoại phải thu cá nhân	-		-
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	**240.457.273**	**389.574.216**	
Thuế TNCN phải thu của người lao động		5.656.212	
Tạm ứng	187.000.000	273.000.000	
Phải thu lãi tiền gửi	0	56.397.809	
Các khoản phải thu khác	53.457.273	54.520.195	
Cộng	**1.130.388.973**	**1.279.505.916**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		**Nợ phải thu, cho vay ngắn**	**Nợ phải thu, cho vay dài hạn**	**Cộng**
Số đầu năm	**(5.657.550)**			-
Trích lập dự phòng bổ sung				-
Giảm do thu hồi được nợ		-		-
Số cuối kỳ		-		**(5.657.550)**

7. Hàng tồn kho	**Cuối năm (31/12)**		**Đầu năm (01/10)**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu;	545.252.660		199.950.585	
Chi phí sản xuất KD dở dang;			-	
Thành phẩm;	1.021.168.973	-	155.564.211	
Hàng gửi bán;	-			
Cộng	**1.566.421.633**	-	**355.514.796**	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
		-
CP Phụ tùng thay thế, sửa chữa tại NM sắn	-	-
Công cụ, vật tư NM giấy Văn Chấn		
CP vật tư, nhân công tại NM Quế		
CP vật tư phụ tùng thay thế tại Minh Quân		-
Chi phí BHLĐ Công ty	219.231.868	
Cộng	**219.231.868**	-

9. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
		-
Chi phí bảo trì phần mềm, sửa xe và bảo hiểm	89.588.853	113.777.559
Công cụ dụng cụ tại Văn phòng	49.435.795	87.025.000
Chi phí sửa chữa đường ống nước thải và quạt hút tuần hoàn tại Yên Bình	133.284.895	250.301.611
Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ tại Phú Thịnh	382.800.792	419.846.031
Phí khai thác nước mặt tại Yên Hợp	35.454.550	38.409.094
Phí khai thác nước mặt và sửa chữa hệ thống nước thải tại Minh Quân	119.538.798	138.259.152
Chi phí sửa chữa đường dây 35KV -Yên Hợp	307.758.663	
Cân sấy ẩm, máy đo độ trắng tại NM sắn Văn Yên	163.394.590	
Cộng	**1.281.256.936**	**1.047.618.447**

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**59.803.789.336**	**74.465.399.577**	**5.652.284.712**	**537.871.369**	**609.470.036**	**141.068.815.030**
Tăng trong kỳ	4.994.220.232	20.571.009.395				25.565.229.627
-Do mua sắm mới	*4.994.220.232*	*20.571.009.395*				*25.565.229.627*
Giảm trong kỳ	-		-	-	-	-
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
Số cuối kỳ	**64.798.009.568**	**95.036.408.972**	**5.652.284.712**	**537.871.369**	**609.470.036**	**166.634.044.657**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	43.827.736.040	50.518.349.510	1.835.988.345	354.450.000	609.470.036	97.145.993.931
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	52.724.647.624	59.067.904.866	4.374.476.423	410.495.418	609.470.036	117.186.994.367
- Tăng do trích khấu hao trong kỳ	743.793.634	1.588.335.731	159.012.348	15.285.114	-	2.506.426.827
- Tăng do điều chỉnh phân loại						-
- Tăng do điều chỉnh phân loại						-
Giảm trong kỳ	-		-	-	-	-
- Giảm theo TT145/2013/TT-BTC						-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Số cuối kỳ	**53.468.441.258**	**60.656.240.597**	**4.533.488.771**	**425.780.532**	**609.470.036**	**119.693.421.194**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.079.141.712	15.397.494.711	1.277.808.289	127.375.951	-	23.881.820.663
Số cuối kỳ	**11.329.568.310**	**34.380.168.375**	**1.118.795.941**	**112.090.837**	-	**46.940.623.463**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Là phần mềm kế toán cũ năm 2006 đã được thanh lý và thay thế phần mềm kế toán FAST 11 đưa và sử dụng từ 01/01/2018

	Nguyên giá	Giá trị KH kỳ	Giá trị đã KH	Giá trị còn lại
Phần mềm Kế toán	171.000.000	14.250.000	157.439.516	13.560.484

13. Chi phí XDCB dở dang

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ/Vào CP	Số cuối kỳ
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	14.867.653.360	9.714.460.450	24.582.113.810	-
Chi phí dự án cải tạo tổng thể nhà máy sản Văn Yên 2020	*14.867.653.360*	*5.045.460.450*	*19.913.113.810*	-
Hệ thống MMTB sản xuất bã sắn khô		*4.669.000.000*	*4.669.000.000*	-
Cộng	**14.867.653.360**	**9.714.460.450**	**24.582.113.810**	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	96.287.215	106.365.500
Công ty TNHH An Hoa	461.175.000	482.625.000
Công ty cổ phần Đông á	602.785.150	85.695.786
Công ty cổ phần Quốc Tế Thanh Bình	424.600.000	590.700.000
Công ty cổ phần Thăng Huy	458.975.000	338.470.000
Công ty TNHH TM Phùng Hưng	195.109.200	216.845.200
Công ty CP Việt Thịnh	892.025.600	-
Công ty TNHH TM Hóa chất Ngọc Diệp	625.509.159	570.419.322
Công ty cổ phần Kỹ thương Đại Việt	500.000.000	500.000.000
Bàn Thị Hằng (Đại lý sắn)	877.943.400	
Triệu Văn Lâm (Đại lý sắn)	650.955.700	
Nguyễn Duyên Thành (Đại lý sắn)	567.312.200	
Nguyễn Thị Kim Oanh (Đại lý sắn)	1.272.703.600	
Nguyễn Thị Liên (Đại lý sắn)	549.173.300	
Trần Thị Nghiệp (Đại lý sắn)	1.055.125.500	
Đặng Thiết Hùng (Đại lý sắn)	1.744.037.400	
Trần Văn Chi (Đại lý sắn)	711.065.600	
Trần Văn Thảo (Đại lý sắn)	395.757.400	
Vũ Thị Mua (Đại lý sắn)	126.063.700	
Vũ Thị Hằng (Đại lý sắn)	793.362.900	
Bùi Văn Thiêm (Đại lý sắn)	780.768.500	
Phải trả các đối tượng khác	2.564.069.810	1.438.646.043
Cộng	**16.344.805.334**	**4.329.766.851**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty HUEI TAI TRADING CO		-
Công ty TNHH KD thương mại và DV Dương Duy	30.050.000	30.050.000

Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu và xây dựng Hưng Hiệ	1.357.360.000	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	2.092.700.000	-
Công ty TNHH Thương mại Bích Ngọc	790.420.000	-
Công ty TNHH một thành viên nông sản Đông Hưng	130.067.978	-
Công ty CP JUNMA Yên Bái	178.886.460	178.886.460
Phải trả cho các đối tượng khác	315.319.661	35.475.521
Cộng	**4.894.804.099**	**244.411.981**

16.Thuế và các khoản phải nộp	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.335.729.480	12.146.789.649	15.797.723.174	2.684.795.955
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	47.713.500	47.713.500	0
Thuế nhập khẩu	0			0
Thuế TNDN	2.975.152.461	2.407.700.106	2.975.152.461	2.407.700.106
Thuế thu nhập cá nhân	0	189.161.431	189.161.431	0
Thuế tài nguyên	10.433.880	73.763.010	52.526.610	31.670.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	286.442.980	181.646.206	381.800.711	86.288.475
Các loại thuế khác	0			0
Cộng	**9.607.758.801**	**15.046.773.902**	**19.444.077.887**	**5.210.454.816**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phí bảo vệ môi trường quý 1 năm 2020	-	334.458.824
Phí Dịch vụ môi trường rừng Quý 4 năm 2020	14.673.248	-
Trích trước Chi phí lãi vay	-	-
Trích trước tiền Bảo hộ LĐ theo khoán	280.480.830	-
CP hỗ trợ thu mua và QL vùng NL sắn		-
Chi phí nhân giống, ủ phân NM sắn		-
Chi phí Quản lý NM sắn		
Chi phí tiền điện		
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		55.000.000
Cộng	**295.154.078**	**389.458.824**

18. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	109.101.902	218.398.760
Tiền BHXH phải trả cho Người lao động		
Bảo hiểm xã hội		720.241.118
Phải trả khác tại VP	64.794.001	55.852.000
Tiền cổ tức niên độ 2019-2020	20.944.092.000	
Phải trả khác	19.286.152	18.754.201
Tiền Tiết kiệm vật tư	-	
Chi phí khác	19.286.152	*18.754.201*
Cộng	**21.137.274.055**	**1.013.246.079**

19.Vay, nợ thuê TC ngắn hạn	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn NH Bidv YBái	-	-	30.272.001.207	30.272.001.207
Vay ngắn hạn NH Vietin Bank YBái			8.026.421.203	8.026.421.203
Cộng	-	-	**38.298.422.410**	**38.298.422.410**

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH Bidv YBái	0	32.502.001.207	2.230.000.000	30.272.001.207
Vay ngắn hạn NH Vietin Bank YBái		8.026.421.203		8.026.421.203
	-	**40.528.422.410**	**2.230.000.000**	**38.298.422.410**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là chi phí trích trước phục vụ cho việc sửa chữa lớn, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị.

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Đầu năm	Tăng do PP từ LN	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	451.994.122	1.204.653.461	287.000.000	1.369.647.583
Quỹ phúc lợi	1.840.145.405	1.204.653.460	312.110.000	2.732.688.865
	2.292.139.527	**2.409.306.921**	**599.110.000**	**4.102.336.448**

22. Phải trả người bán dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTC Vĩnh Phúc	1.850.000	1.850.000
Cộng	**1.850.000**	**1.850.000**

23. Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ông Hà Xuân Quảng	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH DV vận tải Đỗ Cường	20.000.000	20.000.000
Cộng	**25.000.000**	**25.000.000**

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	52.360.230.000	323.060.671	1.589.316.120	21.837.313.622	76.109.920.413
Lợi nhuận trong kỳ				21.774.241.635	21.774.241.635
Trích lập các quỹ trong kỳ			430.045.270	(2.450.226.348)	(2.020.181.078)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ				-	-
Chi cổ tức				(18.326.080.500)	(18.326.080.500)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo					-
Chuyển lợi nhuận năm nay từ các đơn vị thành viên về phòng				-	-
				8.342.094.877	8.342.094.877
Số dư cuối năm trước	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**2.019.361.390**	**31.177.343.286**	**85.879.995.347**
Số dư đầu năm nay	52.360.230.000	323.060.671	2.019.361.390	31.177.343.286	85.879.995.347
Lợi nhuận trong kỳ				30.556.113.668	30.556.113.668
Trích lập các quỹ trong kỳ			6.023.267.302	(6.023.267.302)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.409.306.921)	(2.409.306.921)
Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo				(301.163.365)	(301.163.365)
Chi cổ tức niên độ 2019-2020 (40%)				(20.944.092.000)	(20.944.092.000)
Tăng vốn ĐL từ LN CPP				-	-
Tăng vốn ĐL từ các quỹ			-	-	-
Thu hồi lợi nhuận từ các đơn vị					-
Số dư cuối năm nay	**52.360.230.000**	**323.060.671**	**8.042.628.692**	**32.055.627.366**	**92.781.546.729**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	52.360.230.000	52.360.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	323.060.671	323.060.671
Cộng	**52.683.290.671**	**52.683.290.671**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.360.230.000	52.360.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	-
d) Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.236.023	5.236.023
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.236.023	5.236.023
+ Cổ phiếu phổ thông	5.236.023	5.236.023
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.236.023	5.236.023
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	3.098	5.751
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.042.628.692	2.019.361.390

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	3.484.958.587	6.584.318.240
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại: USD	268.122,65	473.291,06

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và	*Năm nay*	*Năm trước*
dịch vụ	**164.347.189.835**	**120.523.767.475**
hóa	164.347.189.835	120.523.767.475
Trong đó: Doanh thu nội địa	129.527.090.968	97.376.294.450
DT xuất bán nội bộ	11.887.783.891	13.122.657.092
DT xuất khẩu trực tiếp	22.932.314.976	23.147.473.025
- DT Sản phẩm Giấy vàng mã:	*16.702.860.800*	*17.847.399.200*
Tương đương Tiền USD	*726.685,26*	*771.510,00*
- DT Sản phẩm Giấy để XK	*6.229.454.176*	*5.300.073.825*
Tương đương Tiền USD	*271.022,59*	*229.096,83*
- DT Sản phẩm Tinh bột sắn:	-	-
Quy ra USD	-	-
Tổng cộng USD:	**997.707,85**	**1.000.606,83**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**579.496.100**	
Doanh thu thuần	**163.767.693.735**	**120.523.767.475**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	579.496.100	0

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	122.676.235.590	105.506.307.754
	122.676.235.590	**105.506.307.754**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.190.160	465.339.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	59.306.356	24.057.840
- Chiết khấu được hưởng	34.448.912	0
Cộng	**281.945.428**	**489.397.140**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	48.046.195	11.080.776
- Lãi tiền vay;	76.294.182	
	124.340.377	**11.080.776**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác từ xử lý nợ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	48.181.819
Cộng	-	**48.181.819**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt; chậm nộp	2.443.643	-
- Chi phí khác	106.347	26.200.637
- Chi phí thanh lý TSCĐ		-
Cộng	**2.549.990**	**26.200.637**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh		
Chi phí nhân viên quản lý	3.344.858.322	4.578.079.484
Chi phí vật liệu quản lý	44.883.630	68.876.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	250.721.914	96.801.831
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.191.002	159.328.149
Thuế, phí và lệ phí	811.243.440	419.110.001
Chi phí dự phòng	61.955.074	153.323.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.006.470	374.058.729
Chi phí bằng tiền khác	1.334.591.547	1.223.030.525
Cộng	**6.300.451.399**	**7.072.608.276**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.982.248.033	1.793.866
Cộng	**1.982.248.033**	**1.793.866**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.407.700.106	1.381.789.228
	2.407.700.106	**1.381.789.228**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lương Quốc Quyền	Nguyễn Thanh Sơn	Trần Công Bình